

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn  
quý IV và năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 5500154060 ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên
Ông Phạm Hải Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trí	Thành viên
Ông Hoàng Văn Chất	Thành viên độc lập (từ ngày 30/3/2022)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (đến ngày 30/3/2022)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Hải Nam	Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đức Nam	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10/2/2022)
Ông Phạm Tuyên	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10/2/2022)

**Trụ sở đăng ký**

Thị trấn Nông trường Mộc Châu,  
Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La,  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 3 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho Quý IV và năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,  
  
Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 19 tháng 01 năm 2023

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>2.123.220.312.307</b>	<b>2.218.731.770.414</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>312.014.000.629</b>	<b>92.149.347.158</b>
Tiền	111		18.014.000.629	32.149.347.158
Các khoản tương đương tiền	112		294.000.000.000	60.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.285.000.000.000</b>	<b>1.657.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	1.285.000.000.000	1.657.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>308.245.606.585</b>	<b>272.705.137.185</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	191.007.451.094	178.448.380.572
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.357.999.719	15.267.174.410
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	84.880.155.772	78.989.582.203
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>194.208.239.908</b>	<b>192.809.340.100</b>
Hàng tồn kho	141		195.078.879.695	194.804.701.199
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(870.639.787)	(1.995.361.099)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.752.465.185</b>	<b>4.067.945.971</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	5.650.727.402	3.103.212.115
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	18.101.737.783	964.733.856

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>332.025.778.088</b>	<b>268.234.698.808</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>165.180.600</b>	<b>165.180.600</b>
Phải thu dài hạn khác	216		165.180.600	165.180.600
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>226.824.456.353</b>	<b>141.766.003.499</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	226.518.900.796	140.546.042.254
<i>Nguyên giá</i>	222		922.049.658.529	849.002.234.336
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(695.530.757.733)	(708.456.192.082)
Tài sản cố định vô hình	227	15	305.555.557	1.219.961.245
<i>Nguyên giá</i>	228		3.988.000.000	3.988.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.682.444.443)	(2.768.038.755)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>96.856.204.400</b>	<b>115.080.622.778</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	16	11.391.545.403	12.961.105.522
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	85.464.658.997	102.119.517.256
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>83.719.600</b>	<b>83.719.600</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(b)	83.719.600	83.719.600
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.096.217.135</b>	<b>11.139.172.331</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	8.096.217.135	11.139.172.331
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>2.455.246.090.395</b>	<b>2.486.966.469.222</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

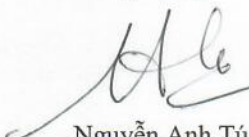
**Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>244.966.906.788</b>	<b>313.581.560.128</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>237.996.795.391</b>	<b>289.932.206.194</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	102.500.307.359	87.959.931.110
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		690.827.705	872.223.827
Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	313	19	418.333.702	15.205.145.518
Phải trả người lao động	314		20.028.533.046	20.071.286.675
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	60.824.707.289	52.286.946.030
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	21.546.771.422	5.969.806.796
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	77.155.349.198
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	31.987.314.868	30.411.517.040
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.970.111.397</b>	<b>23.649.353.934</b>
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	3.711.780.002	21.900.931.811
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.258.331.395	1.748.422.123
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.210.279.183.607</b>	<b>2.173.384.909.094</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>2.210.279.183.607</b>	<b>2.173.384.909.094</b>
Vốn cổ phần	411	24	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	817.274.340.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	111.333.843.400	76.678.924.011
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		181.671.000.207	179.431.645.083
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.431.645.083	34.142.273.025
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		167.239.355.124	145.289.372.058
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.455.246.090.395</b>	<b>2.486.966.469.222</b>

Ngày 19 tháng 1 năm 2023

Người lập:

  
 Nguyễn Anh Tú  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
 Lê Huy Bích  
 Giám đốc tài chính



  
 Phạm Hải Nam  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
01	28	787.556.177.396	719.525.211.626	3.134.478.947.983	2.927.793.793.947
02	28	453.615.070	562.689.505	1.379.489.673	2.130.278.272
10		787.102.562.326	718.962.522.121	3.133.099.458.310	2.925.663.515.675
11	29	533.660.345.898	489.940.698.503	2.115.310.690.495	2.027.160.557.391
20		253.442.216.428	229.021.823.618	1.017.788.767.815	898.502.958.284
21	30	25.361.120.794	26.258.005.332	103.156.147.095	95.418.722.771
22		244.702.715	448.229.092	995.999.766	499.916.663
23		-	162.698.449	636.335.055	162.698.449
25	31	181.011.229.197	146.627.129.817	688.741.675.724	594.258.611.465
26	32	10.421.315.515	9.342.323.744	39.603.493.072	36.609.011.559
30		87.126.089.795	98.862.146.297	391.603.746.348	362.554.141.368
31	33	2.633.899.824	990.986.855	16.211.121.221	11.102.264.127
32	34	8.744.411.384	2.495.452.832	27.127.945.065	19.898.532.503
40		(6.110.511.560)	(1.504.465.977)	(10.916.823.844)	(8.796.268.376)
50		81.015.578.235	97.357.680.320	380.686.922.504	353.757.872.992

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) (mang sang từ trang trước)	81.015.578.235	97.357.680.320	380.686.922.504	353.757.872.992
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.391.066.130	9.623.684.482	34.137.728.602	34.646.157.918
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	72.624.512.105	87.733.995.838	346.549.193.902	319.111.715.074
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	594	718	2.835	2.891

Ngày 19 tháng 1 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Anh Tú  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích  
 Giám đốc tài chính



Phạm Hải Nam  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>380.686.922.504</b>	<b>353.757.872.992</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	54.459.300.049	49.922.215.377
Các khoản dự phòng	03	385.187.960	2.723.606.022
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(168.787.592)	203.555.909
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(89.849.382.003)	(81.330.661.862)
Chi phí lãi vay	06	636.335.055	162.698.449
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>346.149.575.973</b>	<b>325.439.286.887</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(85.677.637.965)	(26.900.825.176)
Biến động hàng tồn kho	10	(274.178.496)	10.655.162.200
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	43.640.036.860	(23.303.572.498)
Biến động chi phí trả trước	12	495.439.909	(5.313.411.747)
Tiền lãi vay đã trả	14	(799.033.504)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43.370.346.954)	(15.508.356.760)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.920.001	173.789.837
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(33.091.041.562)	(34.982.297.469)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>227.084.734.262</b>	<b>230.259.775.274</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(139.443.491.490)	(151.348.937.355)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	10.520.996.829	4.844.214.999
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.370.000.000.000)	(1.768.821.173.355)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại đầu tư ứng vốn	24	1.744.103.000.000	699.511.460.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức	27	99.702.541.785	38.867.067.740
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>344.883.047.124</b>	<b>(1.176.947.367.971)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

**Mẫu B 03a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	1.249.274.340.000
Tiền thu từ đi vay	33	-	77.155.349.198
Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.155.349.198)	-
Tiền trả cổ tức	36	(274.947.620.250)	(309.015.806.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(352.102.969.448)</b>	<b>1.017.413.882.948</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>219.864.811.938</b>	<b>70.726.290.251</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>92.149.347.158</b>	<b>21.423.151.926</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(158.467)</b>	<b>(95.019)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)</b>	<b>70</b>	<b>312.014.000.629</b>	<b>92.149.347.158</b>

Ngày 19 tháng 1 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Anh Tú  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích  
Giám đốc tài chính



Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có một chi nhánh tại số 29, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có 797 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2022: 802 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

**Gia súc**

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

**Tài sản cố định hữu hình khác**

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ gia súc	4 – 7 năm
▪ tài sản khác	3 – 8 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

**(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

**(j) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi**

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (Quỹ) được thành lập với mục tiêu đảm bảo hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi từ hao hụt bò, bê. Đối tượng tham gia và đóng góp vào Quỹ này là các hộ chăn nuôi tham gia ký “Hợp đồng mua bán sữa bò tươi” với Công ty. Việc tham gia Quỹ này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Quỹ không được sử dụng để thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào của Công ty mà chỉ phục vụ mục đích nêu trên. Quỹ không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ hoặc theo thỏa thuận giữa các bên.

Nguồn thu của Quỹ là các khoản phí hỗ trợ vật nuôi từ các hộ chăn nuôi đóng góp theo quy chế hoạt động của quỹ. Phí hỗ trợ vật nuôi được thu một năm một lần và được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con. Các khoản thu này được ghi nhận là một khoản tăng tiền đối ứng với khoản tăng Quỹ trong năm. Việc sử dụng Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc chi trả trong khuôn khổ nguồn thu quỹ cho mục đích nêu trên. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích nêu trên, phần sử dụng được ghi giảm số dư quỹ trong năm sử dụng. Trong quá trình hoạt động, khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể được gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ trên cơ sở thực thu tiền.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(m) *Vốn cổ phần***

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) *Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị**

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	80.614.649	37.103.612
Tiền gửi ngân hàng	17.933.385.980	32.112.243.546
Các khoản tương đương tiền	294.000.000.000	60.000.000.000
	<b>312.014.000.629</b>	<b>92.149.347.158</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	1.285.000.000.000	1.285.000.000.000	1.657.000.000.000	1.657.000.000.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)				

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 6% đến 11,5%/năm (1/1/2022: kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 5,1% đến 6,8%/năm). Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 6.000.000.000 VND tiền gửi có kỳ hạn từ nguồn Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (1/1/2022: 16.000.000.000 VND). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022				1/1/2022						
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mộc Châu	7.730	0,13%	0,13%	-	(*) 7.730	0,13%	0,13%	0,13%	-	83.719.600	83.719.600

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	54.133.995.274	61.837.024.412
<b>Các bên khác</b>		
Các khách hàng khác	136.873.455.820	116.611.356.160
	<b>191.007.451.094</b>	<b>178.448.380.572</b>

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ cấp cao nhất không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 40-47 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**11. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi ứng vốn	64.777.178.087	67.748.265.751
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi (*)	20.004.600.000	11.197.500.000
Phải thu khác	98.377.685	43.816.452
	<b>84.880.155.772</b>	<b>78.989.582.203</b>

(\*) Phản ánh các khoản cho vay các hộ chăn nuôi để mua bò, đầu tư chăn nuôi với kỳ hạn gốc 12 tháng, lãi suất 0,75%/tháng (1/1/2022: 0,75%/tháng).

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	1.603.919.109	-	1.342.126.148	-
Nguyên vật liệu	155.129.002.755	(496.026.179)	143.478.944.581	(1.447.285.634)
Công cụ và dụng cụ	2.765.076.808	(374.613.608)	2.852.655.195	(548.075.465)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.670.045.102	-	15.699.071.853	-
Thành phẩm	18.757.988.063	-	29.441.515.827	-
Hàng hóa	152.847.858	-	1.990.387.595	-
	<b>195.078.879.695</b>	<b>(870.639.787)</b>	<b>194.804.701.199</b>	<b>(1.995.361.099)</b>

**13. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ dụng cụ	1.375.345.122	1.011.571.620
Chi phí quảng cáo	275.000.000	1.511.451.333
Chi phí sửa chữa xe vận tải, nhà cửa	2.286.265.459	264.259.674
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.714.116.821	315.929.488
	<b>5.650.727.402</b>	<b>3.103.212.115</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	8.735.596.400	2.403.575.931	11.139.172.331
Tăng trong năm	2.466.892.535	655.374.460	3.122.266.995
Phân bổ trong năm	(4.780.762.457)	(1.384.459.734)	(6.165.222.191)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.421.726.478</b>	<b>1.674.490.657</b>	<b>8.096.217.135</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận chuyển		Gia súc		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>														
Số dư đầu năm	170.039.998.008	528.655.870.413	9.793.933.936	61.299.323.384	74.384.997.881	4.828.110.714	849.002.234.336							
Tăng trong năm	-	9.614.333.201	419.500.000	1.264.000.000	-	3.450.344.269	14.748.177.470							
Chuyển từ sản xuất, kinh doanh từ đang dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	16.458.297.585						16.458.297.585
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.484.438.165	123.078.623.483	-	313.046.738	-	-	-	-						125.876.108.386
Thanh lý	(24.393.000.552)	(24.620.417.747)	-	(1.911.082.237)	(32.676.351.042)	(434.307.670)	(84.035.159.248)							
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>148.131.435.621</b>	<b>636.728.409.350</b>	<b>10.213.433.936</b>	<b>60.965.287.885</b>	<b>58.166.944.424</b>	<b>7.844.147.313</b>	<b>922.049.658.529</b>							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>														
Số dư đầu năm	127.862.500.486	492.868.069.696	1.024.295.617	52.828.591.139	29.255.804.113	4.616.931.031	708.456.192.082							
Khấu hao trong năm	12.113.409.628	26.153.141.922	1.670.148.336	2.741.265.423	10.273.800.624	593.128.428	53.544.894.361							
Thanh lý	(20.876.407.343)	(24.620.417.747)	-	(1.911.082.237)	(18.628.113.713)	(434.307.670)	(66.470.328.710)							
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>119.099.502.771</b>	<b>494.400.793.871</b>	<b>2.694.443.953</b>	<b>53.658.774.325</b>	<b>20.901.491.024</b>	<b>4.775.751.789</b>	<b>695.530.757.733</b>							
<b>Giá trị còn lại</b>														
Số dư đầu năm	42.177.497.522	35.787.800.717	8.769.638.319	8.470.732.245	45.129.193.768	211.179.683	140.546.042.254							
Số dư cuối năm	29.031.932.850	142.327.615.479	7.518.989.983	7.306.513.560	37.265.453.400	3.068.395.524	226.518.900.796							

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có tài sản có nguyên giá 513.064 triệu VND (ngày ngày 1 tháng 1 năm 2022: 493.018 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**15. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	3.988.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	2.768.038.755
Khấu hao trong năm	914.405.688
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.682.444.443</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	1.219.961.245
Số dư cuối năm	305.555.557

**16. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi. Chi phí này sẽ được kết chuyển sang hạng mục gia súc của tài sản cố định hữu hình khi bò đủ mười sáu tháng tuổi (thời điểm bò sẵn sàng cho việc sản xuất sữa).

**17. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Số dư đầu năm	102.119.517.256	-
Tăng trong năm	109.221.250.127	102.334.276.256
Chuyển sang tài sản hữu hình	(125.876.108.386)	(214.759.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>85.464.658.997</b>	<b>102.119.517.256</b>



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**  
**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án nâng cấp Trung tâm giống số 2	69.879.067.477	-
Hệ thống thanh trùng đang lắp đặt	-	11.024.167.509
Máy rót A3 đang lắp đặt	-	85.215.282.711
Các công trình khác	15.585.591.520	5.880.067.036
	<b>85.464.658.997</b>	<b>102.119.517.256</b>

## 18. Phải trả người bán ngắn hạn

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	768.894.576	195.108.914
<b>Công ty mẹ trực tiếp</b>		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – Công ty Cổ phần	186.109.653	170.046.092
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	896.000.000	1.168.000.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	4.319.636.000	2.443.799.520
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	-	378.106.100
<b>Các bên khác</b>		
Các hộ chăn nuôi	35.400.403.674	45.019.949.992
Các bên khác	60.929.263.456	38.584.920.492
	<b>102.500.307.359</b>	<b>87.959.931.110</b>

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.581.461.036	79.551.135.277	(103.150.337.930)	(18.017.741.617)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	885.059.940	(885.059.940)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	386.122.775	(386.122.775)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.623.684.482	34.137.728.602	(43.370.346.954)	391.066.130
Thuế thu nhập cá nhân	(964.733.856)	5.997.626.633	(5.108.461.247)	(75.568.470)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	12.785.308.898	(12.785.308.898)	-
Các loại thuế khác	-	543.742.743	(524.902.867)	18.839.876
	<b>14.240.411.662</b>	<b>134.286.724.868</b>	<b>(166.210.540.611)</b>	<b>(17.683.404.081)</b>

Trong đó:

	01/01/2022	31/12/2022
	VND	VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(964.733.856)	(18.101.737.783)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.205.145.518	418.333.702
	<b>14.240.411.662</b>	<b>(17.683.404.081)</b>



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hỗ trợ, khuyến mại	52.268.513.520	42.893.778.235
Phải trả tiền bỏ sung giá sữa	3.066.245.380	3.279.285.200
Chi phí bảo dưỡng máy móc	19.272.649	1.974.788.164
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	1.741.056.821	-
Chi phí quảng cáo	2.696.950.590	2.474.542.509
Chi phí lãi vay	-	162.698.449
Các khoản trích trước khác	1.032.668.329	1.501.853.473
	<b>60.824.707.289</b>	<b>52.286.946.030</b>

**21. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	18.342.719.689	-
Kinh phí công đoàn	1.914.995.754	2.960.131.044
Phải trả cán bộ nhân viên	572.810.092	2.225.592.998
Cổ tức phải trả	104.737.500	52.357.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	611.508.387	731.725.004
	<b>21.546.771.422</b>	<b>5.969.806.796</b>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	-	17.382.287.342
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.087.180.002	1.383.866.469
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.624.600.000	3.134.778.000
	<b>3.711.780.002</b>	<b>21.900.931.811</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biên động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	30.411.517.040	33.308.853.164
Tăng trong năm từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.654.919.390	31.911.171.508
Tăng trong năm từ nguồn khác	11.920.000	173.789.837
Sử dụng trong năm	(33.091.041.562)	(34.982.297.469)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.987.314.868</b>	<b>30.411.517.040</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	<b>668.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>44.767.752.503</b>	<b>199.142.273.025</b>	<b>911.910.025.528</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	319.111.715.074	319.111.715.074
Tăng vốn trong năm	432.000.000.000	817.274.340.000	-	-	1.249.274.340.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	31.911.171.508	(31.911.171.508)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	(31.911.171.508)	(31.911.171.508)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(275.000.000.000)	(275.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>817.274.340.000</b>	<b>76.678.924.011</b>	<b>179.431.645.083</b>	<b>2.173.384.909.094</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>817.274.340.000</b>	<b>76.678.924.011</b>	<b>179.431.645.083</b>	<b>2.173.384.909.094</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	346.549.193.902	346.549.193.902
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	34.654.919.389	(34.654.919.389)	-
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(275.000.000.000)	(275.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	(34.654.919.389)	(34.654.919.389)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>817.274.340.000</b>	<b>111.333.843.400</b>	<b>181.671.000.207</b>	<b>2.210.279.183.607</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

Cổ đông	31/12/2022		1/1/2022	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (*)	652.299.710.000	59,30%	357.715.720.000	32,52%
Công ty Cổ phần GTNfoods (*)	-	-	294.583.990.000	26,78%
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	97.377.900.000	8,85%	97.377.900.000	8,85%
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31,85%	350.322.390.000	31,85%
	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>100%</b>

(\*) Ngày 27 tháng 1 năm 2022, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã chấp thuận cho Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“VLC”) đăng kí phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo Hợp Đồng Sáp Nhập Công ty Cổ phần GTNfoods. Theo đó, VLC sẽ phát hành thêm 156.250.000 cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty Cổ phần GTNfoods (“GTN”) để hoán đổi lấy toàn bộ số cổ phiếu GTN đang lưu hành theo tỷ lệ hoán đổi là 1,6:1 (cổ đông sở hữu 1,6 cổ phiếu của GTN vào ngày chốt quyền sẽ hoán đổi lấy 1 cổ phiếu của VLC). Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện hoán đổi cổ phiếu là ngày 9 tháng 3 năm 2022.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày			
	31/12/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	110.000.000	1.100.000.000.000	66.800.000	668.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	43.200.000	432.000.000.000
Số dư cuối năm	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000

**25. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức trị giá 165.000 triệu VND (tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021

Đồng thời, trong cuộc họp này, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng phê chuẩn kế hoạch trả cổ tức cho cổ đông là 2.500 VND trên một cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

Ngày 24 tháng 10 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2022 trị giá 110.000 triệu VND (1.000 VND trên một cổ phiếu, tương đương 10% vốn điều lệ).

**26. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	10.671.878.475	9.396.658.158
Từ hai đến năm năm	39.011.048.525	35.714.947.156
Trên năm năm	344.712.132.617	294.173.442.471
	<b>394.395.059.617</b>	<b>339.285.047.785</b>

**(b) Ngoại tệ các loại**

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**  
**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	64,17	1.502.220	64,17	1.452.809
EUR	101,40	2.506.452	101,40	2.574.679
		<b>4.008.672</b>		<b>4.027.488</b>

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	3.060.255.517.575	2.879.485.974.765
▪ Doanh thu bán hàng hóa	72.198.264.663	42.038.284.991
▪ Doanh thu khác	2.025.165.745	6.269.534.191
	3.134.478.947.983	2.927.793.793.947
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(384.469.390)	(493.094.566)
▪ Chiết khấu thương mại	(995.020.283)	(1.637.183.706)
	(1.379.489.673)	(2.130.278.272)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3.133.099.458.310</b>	<b>2.925.663.515.675</b>



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Giá vốn hàng bán**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	2.041.709.982.235	1.977.567.180.388
▪ Hàng hóa đã bán	65.312.888.651	37.280.555.341
▪ Giá vốn khác	8.247.327.713	10.821.575.927
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	40.491.896	1.491.245.735
	<b>2.115.310.690.495</b>	<b>2.027.160.557.391</b>

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, lợi nhuận đầu tư ứng vốn	96.727.532.121	88.459.191.547
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.171.401.557	6.395.953.980
Cổ tức	3.922.000	5.328.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	253.291.417	558.249.244
	<b>103.156.147.095</b>	<b>95.418.722.771</b>

**31. Chi phí bán hàng**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	39.981.196.970	31.432.774.857
Chi phí nguyên vật liệu	21.878.248	48.203.640
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.098.657.689	2.866.124.985
Chi phí khấu hao	431.428.558	496.921.127
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	599.234.205.384	526.463.882.776
Chi phí mua ngoài	39.400.487.474	29.867.373.292
Chi phí bán hàng khác bằng tiền	5.573.821.401	3.083.330.788
	<b>688.741.675.724</b>	<b>594.258.611.465</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	16.417.442.286	15.514.516.810
Chi phí vật liệu, công cụ	1.042.714.511	1.596.677.654
Chi phí khấu hao	1.775.318.640	2.808.707.634
Thuế, phí và lệ phí	4.631.023.707	2.140.491.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.992.813.263	9.029.060.895
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	1.881.126.388	1.724.739.143
Chi phí khác bằng tiền	4.863.054.277	3.794.818.298
	<b>39.603.493.072</b>	<b>36.609.011.559</b>

**33. Thu nhập khác**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	10.682.758.420	4.844.214.999
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	2.700.000.000
Thu nhập từ bồi thường sản phẩm, vật tư	150.215.180	51.584.857
Các khoản khác	5.378.147.621	3.506.464.271
	<b>16.211.121.221</b>	<b>11.102.264.127</b>

**34. Chi phí khác**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	17.564.830.538	11.978.072.684
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân	2.758.772.654	2.613.796.734
Xử lý hành chính về đất đai	1.516.026.000	-
Các khoản khác	5.288.315.873	5.306.663.085
	<b>27.127.945.065</b>	<b>19.898.532.503</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.932.064.933.625	1.827.558.716.484
Chi phí nhân viên	134.888.389.210	123.252.851.647
Chi phí khấu hao	50.636.240.743	49.537.755.335
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	599.234.205.384	526.463.882.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	81.994.119.208	76.870.732.904
Chi phí khác bằng tiền	35.960.773.462	17.818.989.796

**36. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	34.108.796.679	34.646.157.918
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2021	28.931.923	-
	<b>34.137.728.602</b>	<b>34.646.157.918</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	380.686.922.504	353.757.872.992
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	76.137.384.501	70.751.574.598
Chi phí không được khấu trừ thuế	740.257.578	1.347.302.591
Thu nhập miễn thuế	(42.768.061.000)	(37.451.653.671)
Thu nhập không bị tính thuế	(784.400)	(1.065.600)
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2021	28.931.923	-
	<b>34.137.728.602</b>	<b>34.646.157.918</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế ngày 12 tháng 2 năm 2015, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

**37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	346.549.193.902	319.111.715.074
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(34.654.919.390)	(31.911.171.508)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	311.894.274.512	287.200.543.566
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (số cổ phiếu) (Thuyết minh 37(b))	110.000.000	99.347.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.835	2.891

**(b) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	110.000.000	66.800.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	32.547.945
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	110.000.000	99.347.945

### **38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cao cấp nhất</b>		
<b>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa	406.248.107.220	472.799.393.467
Thuê tài sản cố định	230.000.000	-
Mua hàng hóa	10.346.219.303	12.487.655.953
Cổ tức	24.344.475.000	24.344.475.000
Hàng hóa được cho tặng	-	2.493.344
<b>Công ty cổ phần GTNfoods</b>		
Cổ tức	-	73.645.997.500
<b>Công ty mẹ trực tiếp</b>		
<b>Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	719.594.858	705.558.311
Cổ tức	163.074.927.500	89.428.930.000
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa	1.120.844.000	78.758.000
Mua hàng hóa	67.283.244.714	19.145.512.850
<b>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa</b>		
Bán hàng hóa	900.894.000	1.149.888.000
Mua hàng hóa	-	378.106.100
<b>Công ty Cổ phần Đường Việt Nam</b>		
Mua hàng hóa	839.927.139	-
<b>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</b>		
Mua hàng hóa	15.700.925.000	15.057.905.000

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	2.157.080.403	2.708.800.829
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.208.565.108	2.459.042.464

**39. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các thuyết minh liên quan. Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Ngày 19 tháng 1 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Anh Tú  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích  
Giám đốc tài chính



Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

